Đơn vị: UBND xã Đức Thịnh

Phụ lục 01: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI XÃ ĐỨC THỊNH

Năm 2026

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Diễn giải	Tổng dự kiến thu												Ghi chú
		Công dân việt Nam					Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn						Tổng cộng số tiền đóng quỹ (đồng)	
		Số người (Người)			Số tiền (đồng)		Số đóng 100%		Số đóng sau khi giảm (Giảm theo tỷ lệ)		Số miễn		Tổng cộng số phải đóng của các tổ chức kinh tế (đồng)	
		Tổng số người	Số người miễn	Số người phải đóng quỹ	Tổng tiền phải nộp	Số tiền miễn giảm	Số tổ chức	Số tiền đóng (đồng)	Số tổ chức	Số tiền đóng (đồng)	Số tổ chức	Số tiền miễn (đồng)		
I	Cấp xã	1=2+3	2	3	4	5							6	7
1	Khối cán bộ, công chức, viên chức cấp xã và trường học	592	38	554	30.191.100	1.971.900							28.219.200	Chi tiết biểu 01
2	Người lao động trong các xã, phường	11.513	5.255	6.258	115.130.000	52.550.000							62.580.000	Chi tiết biểu 02
II	Tổ chức kinh tế	8=9+10	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=14+16	20=11+19	
3	Các tổ chức kinh tế hạch toán độc lập						28	25.557.000					25.557.000	25.557.000	Chi tiết biểu 03 và biểu 04
4	Người lao động trong các tổ chức kinh tế	447			31.802.000								-	31.802.000	Chi tiết biểu 05
	Tổng số tiền nộp Quỹ	**12.552**	**5.293**	**6.812**	**177.123.100**	**54.521.900**	**28**	**25.557.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.557.000**	**148.158.200**	

Ghi chú:

- Số tiền cấp xã nộp lên cấp tỉnh: 72% số tiền thu Quỹ thực tế tại cấp xã (Cấp xã giữ lại 28% số thu thực tế trên địa bàn) quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Nghị định 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ)

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu)
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức

ĐƠN VỊ: UBND XÃ ĐỨC THỊNH

Biểu 01

KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI CÁN BỘ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC CỦA XÃ ĐỨC THỊNH

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó			
				Đối tượng phải nộp quỹ		Đối tượng miễn giảm	
		Tổng số người	Tổng số tiền tính nộp (đồng)	Số người	Số tiền phải nộp (đồng)	Số người	Số tiền được miễn giảm (đồng)
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-5*	*4=2-6*	*5*	*6*
I	**Khối cán bộ công chức, viên chức cấp xã**	**116**	**6.169.100**	**111**	**5.903.200**	**5**	**266.000**
1	VP Đảng ủy xã Đức Thịnh	18	957.300	18	957.300		
2	HĐND xã Đức Thịnh	3	159.500	3	159.500		
3	UB MTTQ xã Đức Thịnh	8	425.500	8	425.500		
4	VP HĐND - UBND xã	8	425.500	7	372.300	1	53.000
5	Phòng Kinh tế	16	850.900	16	850.900		0
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	10	531.800	10	531.800		0
5	Trung tâm Phục vụ HCC	5	265.900	5	265.900		0
5	Trung tâm DV Tổng hợp	3	159.500	3	159.500		0
6	Trạm Y tế xã Đức Thịnh	45	2.393.200	41	2.180.500	4	213.000
II	**Khối các trường học**	**476**	**24.022.000**	**443**	**22.315.900**	**33**	**1.705.900**
1	Trường Mầm non Đức An	20	1.063.600	17	904.100	3	159.500
2	Trường Mầm non Đức Dũng	17	904.100	14	744.500	3	159.500
3	Trường Mầm non Đức Lâm	19	1.010.500	16	850.900	3	159.500
4	Trường Mầm non Đức Thanh	15	797.700	14	744.500	1	53.200
5	Trường Mầm non Đức Thịnh	17	904.100	15	797.700	2	106.400
6	Trường Mầm non Đức Thủy	15	797.700	11	585.000	4	212.700
7	Trường Mầm non Thái Yên	23	1.223.200	21	1.116.800	2	106.400
8	Trường Mầm non Trung Lễ	16	850.900	13	691.400	3	159.500
9	Trường Tiểu học Đức An	22	1.170.000	21	1.116.800	1	53.200
10	Trường Tiểu học Đức Dũng	19	1.010.500	19	1.010.500		0
11	Trường Tiểu học Đức Lâm	24	1.276.400	24	1.276.400		0
12	Trường Tiểu học Đức Thanh	18	957.300	18	957.300		0
13	Trường Tiểu học Đức Thịnh	23	1.223.200	21	1.116.800	2	106.400

14	Trường Tiểu học Đức Thủy	18	957.300	18	957.300		0
15	Trường Tiểu học Thái Yên	33	1.755.000	31	1.648.600	2	106.400
16	Trường Tiểu học Trung Lễ	19	1.010.500	18	957.300	1	53.200
17	Trường THCS Bình Thịnh	43	1.935.000	41	1.845.000	2	90.000
18	Trường THCS Lê Ninh	31	1.395.000	31	1.395.000		
19	Trường THCS Lê Văn Thiêm	48	2.160.000	44	1.980.000	4	180.000
20	Trường THCS Thanh Dũng	36	1.620.000	36	1.620.000		
	Tổng cộng	**592**	**30.191.100**	**554**	**28.219.100**	**38**	**1.971.900**

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu)
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức

Ghi chú:

- Khối Cán bộ công chức, viên chức cấp xã: 22 ngày/tháng

- Khối trường học: + Các trường THPT, THCS: 26 ngày/tháng

+ Các trường tiểu học, mầm non: 22 ngày/tháng

- Mức lương cơ sở : 2.340.000 đồng

- Số tiền tính nộp Quỹ: Theo điểm a, khoản 3, Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 7, Điều 1 Nghị định 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025

ĐƠN VỊ: UBND XÃ ĐỨC THỊNH

Biểu 02

KẾ HOẠCH NỘP QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÁC VÀ ĐỐI TƯỢNG MIỄN ĐÓNG QUỸ PCTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỨC THỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số lao động (ĐVT: người)	Số lao động được miễn, giảm (ĐVT: Người)											Cộng số lao động miễn giảm	Số tiền được miễn giảm (đồng)	Số lao động nộp quỹ (ĐVT: Người)	Tổng thu: 10.000 đồng/người/năm (ĐVT: đồng)
			a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020	b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 63/2025/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi trở lên	c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề	đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự	e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;	g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi	h1) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo	h2) thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn	h3) thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Ủy ban Dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=2+...+11	13=12*10.000	14 = 1-12	15 =14*10.000
1	Xã Đức Thịnh	11.513	961	992	205	1.032	601	281	671	512	0		5.255	52.550.000	6.258	62.580.000
	Tổng cộng	**11.513**	**961**	**992**	**205**	**1.032**	**601**	**281**		**512**		**0**	**5.255**	**52.550.000**	**6.258**	**62.580.000**

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu)
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức

ĐƠN VỊ: UBND XÃ ĐỨC THỊNH

KẾ HOẠCH NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỨC THỊNH

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đóng	
		Giá trị tài sản hiện có theo báo cáo năm 2026	Số tiền đóng quỹ
1	DNTN Chế biến Lâm sản Phúc Sơn	33.236.849	500.000
2	Công ty CP TV & XD Thành Phát 79	37.272.727	500.000
3	Công ty TNHH Xây dựng và TM Phan Nguyễn	90.909.091	500.000
4	Công ty CP Xây dựng Trần Phú	100.000.000	500.000
5	Công ty TNHH TMDV và XNK Đức Thịnh	127.000.000	500.000
6	Công ty TNHH TM TH Khánh Huyền	252.829.760	500.000
7	DNTN Vận tải Minh Tiến HT	330.000.000	500.000
8	DNTN Xây dựng Thanh Tùng HT	407.138.182	500.000
9	Công ty TNHH Đức Thịnh ND	495.454.545	500.000
10	Công ty TNHH MTV XD & TM Tài Lộc Phát	529.516.296	500.000
11	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ YuKi Seppre 24	579.100.909	500.000
12	Công ty CP Tư vấn Xây dựng 86	597.555.455	500.000
13	Công ty TNHH Quảng cáo Việt Huế	655.909.091	500.000
14	DNTN Thành Lộc	698.513.357	500.000
15	Công ty TNHH Đồ gỗ Tài Luận	1.001.818.182	500.000
16	Công ty TNHH MTV TM Quang Tiến	1.152.018.182	500.000
17	Công ty TNHH Đồ gỗ Hoàn Hảo	1.195.777.728	500.000
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Á Châu	1.201.641.091	500.000
19	Công ty TNHH Newment	1.306.363.637	500.000
20	Công ty TNHH Đồ gỗ Hoàng Lê Bình	1.606.380.000	500.000
21	Công ty TNHH Lĩnh Đạt	1.634.645.455	500.000
22	Công ty TNHH Xây dựng và TM Bảo Hoàng Gia	1.902.313.637	500.000
23	Công ty TNHH Sáng Gia Tân Tiến	2.262.090.281	500.000
24	Công ty TNHH SXTM Thành Thịnh	4.278.053.204	856.000
25	Công ty TNHH Hùng Quang	7.435.359.182	1.487.000
26	Công ty TNHH Hợp Thái Chính Việt Nam	16.005.246.413	3.201.000
27	Công ty TNHH Hà An Anh	18.010.324.475	3.602.000
28	Công ty TNHH Quốc Toản	24.552.634.168	4.911.000
	TỔNG CỘNG	**88.479.101.897**	**25.557.000**

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị *(Ký, đóng dấu)*
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức

ĐƠN VỊ: UBND XÃ ĐỨC THỊNH

Biểu 05

KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026 ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Người lao động trong doanh nghiệp			
		Số lao động phải nộp Quỹ	Số tiền phải nộp	Số lao động miễn đóng Quỹ	Số tiền miễn giảm
1	Công ty CP sản xuất và TM Á Châu 38	8	569.000		
2	Công ty CP Tư vấn XD CH	4	285.000		
3	Công ty CP XD Trần Phú	4	285.000		
4	Công ty TNHH Bình Vinh Quang	1	71.000		
5	Công ty TNHH Chế biến gỗ và DVTH Minh Khuê	1	71.000		
6	Công ty TNHH DV bảo vệ YuKi Seppre 24	2	142.000		
7	Công ty TNHH Đồ gỗ Hoàn Hảo	2	142.000		
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Tài Luận	2	142.000		
9	Công ty TNHH Đức Thịnh ND	5	356.000		
10	Công ty TNHH Giáo dục tri thức 3K	2	142.000		
11	Công ty TNHH Hà An Anh	22	1.565.000		
12	Công ty TNHH Hỗ trợ giáo dục hòa nhập Trung Lễ	5	356.000		
13	Công ty TNHH Hợp Thái Chính Việt Nam	254	18.073.000		
14	Công ty TNHH Hùng Quang	5	356.000		
15	Công ty TNHH kỹ thuật XD Hoàn Anh Phát	4	285.000		
16	Công ty TNHH Khánh An AD	1	71.000		
17	Công ty TNHH Lĩnh Đạt	4	285.000		
18	Công ty TNHH Minh Khang HT	2	142.000		
19	Công ty TNHH MTV TM DV Phú Nguyên	15	1.067.000		
20	Công ty TNHH MTV TM Quang Tiến	1	71.000		
21	Công ty TNHH Newment	2	142.000		
22	Công ty TNHH nhôm kính Bắc Nam	6	427.000		
23	Công ty TNHH Quốc Toản	21	1.494.000		
24	Công ty TNHH Sản xuất TM & DV Thành Đạt Phát	1	71.000		
25	Công ty TNHH Sáng Gia Tân Tiến	4	285.000		
26	Công ty TNHH SH - Việt Nam	15	1.067.000		
27	Công ty TNHH SXTM Thành Thịnh	7	498.000		
28	Công ty TNHH TM Dầu khí Miền Trung	1	71.000		
29	Công ty TNHH TM tổng hợp Khánh Huyền	7	498.000		
30	Công ty TNHH TM và DV Hưng Hoàng Phát	1	71.000		
31	Công ty TNHH TM và DV Tuấn Phát LOGISTICS	1	71.000		
32	Công ty TNHH TM VNT	1	71.000		
33	Công ty TNHH VTNN Hiền Trung	2	142.000		
34	Công ty TNHH VTNN Sơn Tuyết	4	285.000		
35	Công ty TNHH VTNN Tùng Dung	2	142.000		
36	Công ty TNHH VTNN Thúy Anh	2	142.000		
37	Công ty TNHH XD và TM Bảo Hoàng Gia	5	356.000		
38	Công ty TNHH XD và TM Phan Nguyễn	2	142.000		
39	DNTN Dương Trị	5	356.000		

TT	Tên doanh nghiệp	Người lao động trong doanh nghiệp			
		Số lao động phải nộp Quỹ	Số tiền phải nộp	Số lao động miễn đóng Quỹ	Số tiền miễn giảm
40	DNTN đồ gỗ Thiên Soái	2	142.000		
41	DNTN Đường Thảo	7	498.000		
42	DNTN Thành Lộc	1	71.000		
43	DNTN Vận tải Minh Tiến HT	1	71.000		
44	DNTN XD Thanh Tùng HT	3	213.000		
	Tổng cộng	**447**	**31.802.000**		

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị *(Ký, đóng dấu)*
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức

Ghi chú:

- Mức lương tối thiểu vùng được áp dụng tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ, cụ thể:

+ Lương tối thiểu vùng III (các phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoành Sơn, Vũng Áng, Thành

+ Lương tối thiểu vùng IV (Các vùng còn lại của tỉnh): 3.700.000 đồng

+ Số ngày làm việc 26 ngày/ tháng

- Số tiền đóng quỹ của người lao động: Theo điểm b khoản 3 Điều 12

+ Các đối tượng miễn giảm phải có hồ sơ kèm theo chứng minh.

Phụ lục 02: TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN ĐÓNG GÓP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI XÃ ĐỨC THỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 2641/UBND-NL1 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng số lao động (ĐVT: người)	Trong đó														Ghi chú
			Các đối tượng được miễn giảm tại Điều 13, chương III, Nghị định 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định 63/2025/NĐ-CP ngày 05/3/2025										Cộng (ĐVT: người)	Số tiền được miễn giảm (ĐVT: đồng)	Số lao động nộp quỹ (ĐVT: người)	
			a) Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTV QH14 ngày 09/12/2020	b) Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; đối tượng được trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định của pháp luật về chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định 63/2025/NĐ-CP từ đủ 60 tuổi trở lên	c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề	đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật dân sự	e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;	g) Phụ nữ đang mang thai; phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi	h1) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo	h2) thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn	h3) thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III, các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định của Ủy ban dân tộc và các văn bản pháp luật khác có liên quan				
A	B	1=12+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=2+3+...+11	13	14	15
1	Khối cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan trên địa bàn cấp xã	592					3		35				38	1.971.900	554	
2	Người lao động trong các xã, phường	11.513	961	992	205	1.032	601	281	671	512			5.255	52.550.000	6.258	
3	Người lao động trong các doanh nghiệp	447											-		447	
	Cộng	12.552	961	992	205	1.032	604	281	706	512	-	-	5.293	54.521.900	7.259	

Ghi chú: *Phải có hồ sơ chứng minh miễn giảm kèm theo*

Đức Thịnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng Kinh tế	Thủ trưởng đơn vị *(Ký, đóng dấu)*
Nghiêm Đức Hạnh	Nguyễn Minh Giáp	Nguyễn Anh Đức